Biểu mẫu số 01

(Biểu mẫu số 15 - theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Kbang)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**85,929,000**	**191,319,897**	**201,566,000**	**10,246,103**	**105.36**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4,804,000**	**4,804,000**	**16,917,000**	**12,113,000**	**352.14**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	522,682	522,682	2,654,000	2,131,318	507.77
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,281,318	4,281,318	14,263,000	9,981,682	333.15
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**81,125,000**	**182,931,456**	**184,649,000**	**1,717,544**	**100.94**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	22,084,000	22,196,000	145,395,000	123,199,000	655.05
2	Thu bổ sung có mục tiêu	59,041,000	160,735,456	39,254,000	- 121,481,456	24.42
III	**Thu kết dư**		482			
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		3,583,958			
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**295,309,109**	**176,630,866**	**201,566,000**	**24,935,134**	**114.12**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**288,605,985**	**170,113,640**	**162,312,000**	**-7,801,640**	**95.41**
1	Chi đầu tư phát triển	155,019,410	40,011,640	8,516,000	- 31,495,640	21.28

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi thường xuyên	133,387,582	130,102,000	148,256,000	18,154,000	1.14
3	Dự phòng ngân sách	198,993		3,246,000	3,246,000	
4	Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương			2,294,000	2,294,000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**6,703,124**	**6,517,226**	**39,254,000**	**32,736,774**	**6.02**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6,703,124	6,517,226		- 6,517,226	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			39,254,000	39,254,000	

Biểu mẫu số 02

(Biểu mẫu số 16 - Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Kbang)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**41,758,219**	**4,803,400**	**25,644,000**	**16,917,000**	**61.41**	**352.19**
I	**Thu nội địa**	**41,758,219**	**4,803,400**	**25,644,000**	**16,917,000**	**61.41**	**352.19**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12,788,702	895,584	12,830,000	8,981,000	100.32	1002.81
-	Thuế giá trị gia tăng	9,461,618	823,619	11,380,000	7,966,000	120.28	967.19
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,328,564		1,450,000	1,015,000	62.27	
-	Thuế TTĐB hàng nội địa	73,441	71,965				
-	Thuế tài nguyên	925,079					
2	Thuế thu nhập cá nhân	4,455,271	2,291,993				
3	Lệ phí trước bạ	5,635,206	402,247	5,160,000	1,032,000	91.57	256.56
4	Thu phí, lệ phí	1,834,500	603,550	354,000	354,000	19.30	58.65
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			*354,000*	*354,000*		
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,496	1,496				
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	161,489	161,489	150,000	150,000	92.89	92.89

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp	Tổng thu NSNN	Thu Ngân sách xã hưởng theo phân cấp
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	31,450	28,891				
8	Thu tiền sử dụng đất	16,218,342	333,726	5,000,000	4,250,000	30.83	1,273.50
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4,824					
10	Thu khác ngân sách	626,939	84,424				
11	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân			2,080,000	2,080,000		
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			70,000	70,000		

Biểu mẫu số 03

(Biểu mẫu số 17 - Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Kbang)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**295,309,109**	**201,742,000**	**- 93,567,109**	**68.32**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**288,605,985**	**162,488,000**	**- 126,117,985**	**56.30**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**155,019,410**	**8,516,000**	**- 146,503,410**	**5.49**
1	Chi đầu tư cho các dự án		8,516,000		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*4,000*		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*		*4,250*		
II	**Chi thường xuyên**	**133,387,582**	**148,432,000**	**15,044,418**	**111.28**
	Trong đó:			-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*52,307,032*	*105,933,600*	*53,626,568*	*202.52*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*60,000*	*150,000*	*90,000*	*250.00*
III	**Dự phòng ngân sách**	**198,993**	**3,246,000**	**3,047,007**	**1,631.21**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**2,294,000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**6,703,124**	**39,254,000**	**32,550,876**	**585.61**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**6,703,124**			
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	1,000,000			
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững	1,460,000			
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Miền núi	4,243,124			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		**39,254,000**	**39,254,000**	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		22,351,000		
-	*Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo*		*20,751,000*		
-	*Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học*		*1,600,000*		
2	Sự nghiệp môi trường		1,274,000		
-	*Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt*		*1,274,000*		
3	Chi các hoạt động kinh tế		176,000		

STT	Nội dung	Dự toán năm2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	*Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế*		*176,000*		
4	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		88,000		
-	*Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND*		*88,000*		
5	Chi đảm bảo xã hội		15,365,000		
-	*Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội*		*8,340,000*		
-	*Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng*		*7,025,000*		

Biểu mẫu số 04

(Biểu mẫu số 34 - Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Kbang)

ĐVT: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NSĐP	**201,566,000**	
	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	**201,566,000**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8,516,000**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	8,516,000	
-	Tiết kiệm 5% ngân sách xã	426,000	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,000,000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3,390,000	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	700,000	
II	**Chi thường xuyên**	**187,510,000**	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128,284,600	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150,000	
3	Chi quốc phòng	2,051,760	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,352,700	
5	Chi văn hóa thông tin, thể thao	4,316,366	
6	Chi bảo vệ môi trường	1,380,866	
7	Chi các hoạt động kinh tế	4,414,360	
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28,820,941	
9	Chi bảo đảm xã hội	15,670,407	
10	Chi thường xuyên khác	68,000	
III	**Dự phòng ngân sách**	**3,246,000**	
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**2,294,000**	

Biểu mẫu số 05

(Biểu mẫu số 35 - Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Kbang)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	**201,566,000**	**8,516,000**	**187,510,000**	**-**	**-**	**3,246,000**	**2,294,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**196,026,000**	**8,516,000**	**187,510,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
a	**Quản lý nhà nước**	**52,981,788**	**-**	**52,981,788**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Văn Phòng Đảng ủy xã	8,702,792		8,702,792									
2	Uỷ ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	6,905,386		6,905,386									
3	Văn phòng HĐND- UBND xã	11,397,219		11,397,219									
4	Phòng Kinh tế xã	6,572,677		6,572,677									
5	Phòng Văn hóa- Xã hội xã	18,037,727		18,037,727									
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	1,365,987		1,365,987									
b	**Đơn vị sự nghiệp thuộc xã**	**143,044,212**	**8,516,000**	**134,528,212**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
7	Trường mần non 1-5	6,523,124		6,523,124									
8	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	7,993,921		7,993,921									
9	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	6,430,195		6,430,195									
10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	6,935,591		6,935,591									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Trường mẫu giáo Đak Smar	2,972,623		2,972,623						-			
12	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	10,304,542		10,304,542									
13	Trường Tiểu học Kim Đồng	10,780,592		10,780,592									
14	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	11,012,800		11,012,800									
15	Trường THCS Lê Quý Đôn	7,203,788		7,203,788									
16	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	12,583,833		12,583,833									
17	Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Đak Smar	8,957,236		8,957,236									
18	Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Lơ Ku	15,076,521		15,076,521									
19	Trường PTDT Nội trú THCS Kbang	14,659,804		14,659,804									
20	Trung tâm chính trị xã	1,043,115		1,043,115									
21	Trung tâm Văn hoá, thông tin và Thể thao	4,141,366		4,141,366									
22	Ban Quản lý Hạ tầng, Giao thông - Đô thị	-		-									
23	Trạm quản lý Thủy nông	385,000		385,000									
24	Chi đầu tư phát triển	8,516,000	8,516,000										(1)
25	Chưa phân bổ	7,524,161		7,524,161									(1)
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**3,246,000**					3,246,000						
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**2,294,000**						2,294,000					

Ghi chú: (1) Giao Uỷ ban nhân dân xã phân bổ, giao dự toán các khoản chưa phân bổ đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất./.

Biểu mẫu số 06

(Biểu mẫu số 37 - Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP của chính phủ)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã Kbang)

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng	**193,050,000**	**129,399,000**	**150,000**	**2,084,060**	**2,380,000**	**-**	**4,304,987**	**122,420**	**-**	**1,533,866**	**4,860,720**	**45,000**	**661,000**	**29,210,540**	**15,690,407**	**68,000**	**3,246,000**	
A	**Chi thường xuyên**	**187,510,000**	**128,284,600**	**150,000**	**2,051,760**	**2,352,700**	**-**	**4,193,946**	**122,420**	**-**	**1,380,866**	**4,414,360**	**45,000**	**661,000**	**28,820,941**	**15,670,407**	**68,000**	**-**	
I	**Các cơ quan, đơn vị**	**179,985,839**	**122,956,585**	**-**	**1,856,060**	**2,169,000**	**-**	**4,193,946**	**122,420**	**-**	**1,380,866**	**3,459,000**	**45,000**	**661,000**	**28,177,555**	**15,670,407**	**-**	**-**	
1	Văn Phòng Đảng ủy xã	**8,702,792**													8,702,792				
2	Uỷ ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	**6,905,386**						175,000							6,730,386		-		
3	Văn phòng HĐND- UBND xã	**11,397,219**			1,856,060	2,169,000									7,372,159				
4	Phòng Kinh tế xã	**6,572,677**									1,380,866	3,074,000	45,000	276,000	1,865,811	252,000			
5	Phòng Văn hóa- Xã hội xã	**18,037,727**	478,900												2,140,420	15,418,407			
6	Trung tâm phục vụ Hành chính công	**1,365,987**													1,365,987				
7	Trường mần non 1-5	**6,523,124**	6,523,124																
8	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	**7,993,921**	7,993,921																
9	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	**6,430,195**	6,430,195																
10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	**6,935,591**	6,935,591																
11	Trường mẫu giáo Đak Smar	**2,972,623**	2,972,623																
12	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	**10,304,542**	10,304,542																
13	Trường Tiểu học Kim Đồng	**10,780,592**	10,780,592																
14	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	**11,012,800**	11,012,800																
15	Trường THCS Lê Quý Đôn	**7,203,788**	7,203,788																
16	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	**12,583,833**	12,583,833																
17	Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Đak Smar	**8,957,236**	8,957,236																
18	Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Lơ Ku	**15,076,521**	15,076,521																
19	Trường PTDT Nội trú THCS Kbang	**14,659,804**	14,659,804																
20	Trung tâm chính trị xã	**1,043,115**	1,043,115																
21	Trung tâm Văn hoá, thông tin và Thể thao	**4,141,366**						4,018,946	122,420										
22	Ban Quản lý Hạ tầng, Giao thông - Đô thị	**-**										-							
23	Trạm quản lý Thủy nông	**385,000**										385,000		385,000					
II	**Chưa phân bổ**	**7,524,161**	**5,328,015**	**150,000**	**195,700**	**183,700**						**955,360**			**643,386**		**68,000**		**(1)**
B	**Dự phòng**	**3,246,000**																**3,246,000**	
C	**10% tiết kiệm thực hiện cải cách tiền lương**	**2,294,000**	**1,114,400**		**32,300**	**27,300**		**111,041**			**153,000**	**446,360**			**389,599**	**20,000**			**(1)**

Ghi chú: (1) Giao Uỷ ban nhân dân xã phân bổ, giao dự toán các khoản chưa phân bổ đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất./.